

CHỐT CÔN
KÍCH THƯỚC

Штифты конические
Размеры

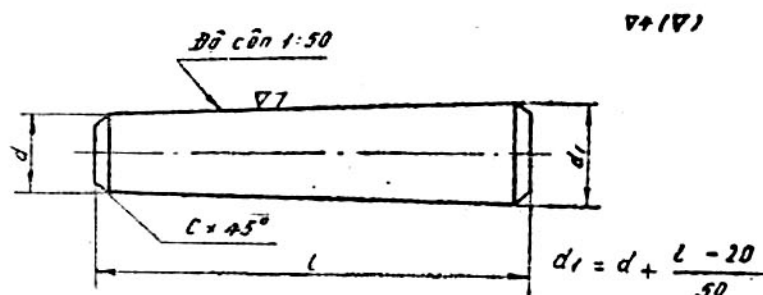
Taper pins.
Dimensions

TCVN
2041 — 77

Có hiệu lực
từ 1-1-1979

1. TCVN 2041 — 77 được ban hành để thay thế cho TCVN 156 — 64.

2. Kết cấu và kích thước chốt côn phải theo đúng chỉ dẫn trên hình vẽ và trong bảng.



Ví dụ ký hiệu quy ước của chốt côn có đường kính $d = 10mm$ chiều dài $l = 50mm$.

Chốt côn 10 × 50 TCVN 2041 — 77;

3. Sai lệch giới hạn của đường kính d theo h10 (tức L15 cũ) TCVN 2245 - 77.

4. Sai lệch giới hạn về kích thước côn - cấp chính xác 6 theo TCVN 260 - 67.

5. Sai lệch giới hạn của chiều dài l theo H14 (tức B8 cũ) TCVN 2245 - 77.

6. Cho phép chế tạo hai đầu chốt côn có hình chỏm cầu, chiều cao phần chỏm cầu bằng kích thước cạnh vát.

7. Cho phép chế tạo đầu nhỏ chốt côn có hình lõm, chiều sâu phần lõm không lớn hơn kích thước cạnh vát.

8. Chốt trụ được chế tạo từ thép 45. Cho phép chế tạo chốt côn bằng các mác vật liệu khác tùy theo sự thỏa thuận giữa nhà máy chế tạo và khách hàng.

Chú thích. Tạm thời dùng theo tiêu chuẩn của Liên xô hay tiêu chuẩn tương ứng của các nước khác cho tới khi ban hành tiêu chuẩn Việt nam về vật liệu.

9. Theo yêu cầu khách hàng, chốt côn có thể được nhiệt luyện hoặc mạ.

10. Quy tắc nghiệm thu, bao gói và ghi nhãn theo TCVN 128-63.

d	0,6	0,8	1,0	1,2	1,6	2	2,5	3	4
C	0,1	0,2	0,3	0,5	0,6				
1	Khối lượng								
55							4,238	7,02	
60								7,83	
65								8,68	
70								9,56	
80									
90									
100									
110									
120									
140									
160									
180									
200									
220									
250									
280									

Chú thích. Những kích thước trong ngoặc không được dùng trong thiết kế mới.

(Tiếp theo)

5	6	8	10	12	16	20	25	32	40	50
0,8	1,0	1,2	1,6	2,0	2,5	3	4	5	6,3	
1000 cái chốt, kg ~										
10,40	14,44	24,55	37,20	52,0	91,4	140,3				
11,56	16,06	27,13	41,00	57,7	100,5	164,0	237,0			
12,77	17,63	29,76	44,90	63,0	109,6	188,0	258,5			
14,00	19,29	32,45	48,90	68,5	118,9	192,0	280,0			
15,61	22,76	38,01	57,00	79,8	137,8	210,5	323,9	518,8		
19,38	26,41	43,81	65,40	91,3	157,0	239,5	367,0	588,8		
	30,26	49,85	74,20	103,2	176,8	269,0	411,6	659,8	1013	
	30,30	56,14	83,20	115,5	197,0	299,0	456,9	731,0	1122	
		62,07	95,50	128,0	217,7	329,8	502,8	803,7	1233	1898
		76,52	112,10	154,4	260,3	392,8	569,7	951,0	1450	2239
			132,00	182,0	304,8	453,0	693,0	1102,0	1584	2585
			155,09	211,3	351,2	525,5	792,7	1256,7	1916	2936
				242,0	399,5	595,3	894,7	1414,6	2153	3293
				274,0	449,8	667,5	1000,0	1576,0	2393	3655
					520,0	780,3	1163,0	1825,0	2763	4208
					612,9	898,6	1332,8	2082,0	3142	4773